

Số: 25 /QĐ-SXD

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Công bố chỉ số giá xây dựng **tháng 3, quý I năm 2018**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Công văn số 239/VPUBND-KTN ngày 27 tháng 3 năm 2012 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc giao Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập chỉ số giá xây dựng **tháng 3, quý I năm 2018** kèm theo Quyết định này làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Trưởng Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng tổ chức theo dõi và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng; các chủ đầu tư; các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND Tỉnh (b/c);
- Các Phòng và Trung tâm thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; KT&VLXD.Thanh

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Lê Phương Loan

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-SXD ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 3, quý I năm 2018)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng công trình theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng:

a) Công trình dân dụng gồm có: Công trình nhà ở; công trình giáo dục; công trình trụ sở cơ quan, văn phòng và công trình y tế.

b) Công trình công nghiệp gồm có: Đường dây và trạm biến áp.

c) Công trình giao thông gồm có: Đường bê tông xi măng; đường láng nhựa; đường nhựa asphan và cầu bê tông.

d) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn gồm có: Kênh thủy lợi kết hợp đê bao; công các loại và kè bê tông cốt thép.

đ) Công trình hạ tầng kỹ thuật gồm có: Công trình cấp nước (sinh hoạt); mạng thoát nước (hệ thống thoát nước khu dân cư); hệ thống chiếu sáng công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị kết hợp (đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng).

2. Các loại chỉ số giá xây dựng và thời điểm công bố trong Tập chỉ số giá xây dựng:

a) Chỉ số giá xây dựng công trình được công bố theo **quý I năm 2018** (Bảng 1).

b) Chỉ số giá phần xây dựng được công bố theo **quý I năm 2018** (Bảng 2).

c) Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí bao gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình; chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình được công bố theo **tháng 3, quý I năm 2018** (Bảng 3).

d) Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu được công bố theo **tháng 3, quý I năm 2018** (Bảng 4).

3. Giải thích các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng:

a) *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng công trình theo thời gian.

b) *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

c) *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

d) *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

đ) *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

e) *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

g) *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định chỉ số giá so với thời điểm gốc.

4. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí **thiết bị**, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

5. Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

6. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

7. Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tại thời điểm so sánh so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006.

8. Các chỉ số giá xây dựng tại thời điểm so sánh đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công theo quy định tại **Công văn số 42/UBND-ĐTĐD ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc điều chỉnh chi phí nhân công và máy thi công ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo quy định tại thời điểm so sánh.

9. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các công trình, hạng mục công trình đã và đang xây dựng trong tỉnh Đồng Tháp. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời điểm gốc.

10. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG **THÁNG 3** và **QUÝ I** NĂM **2018**

Bảng 1
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Quý I/2018 |
|------------|---|-------------------|
| I | DÂN DỤNG | |
| 1 | Công trình nhà ở | 199,92 |
| 2 | Công trình giáo dục | 193,29 |
| 3 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 190,29 |
| 4 | Công trình y tế | 196,92 |
| II | CÔNG NGHIỆP | |
| 1 | Đường dây | 149,12 |
| 2 | Trạm biến áp | 162,02 |
| III | GIAO THÔNG | |
| 1 | Đường bê tông xi măng | 199,79 |
| 2 | Đường láng nhựa | 302,16 |
| 3 | Đường nhựa asphalt | 253,33 |
| 4 | Cầu bê tông | 187,42 |
| IV | NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 1 | Kênh thủy lợi kết hợp đê bao | 193,46 |
| 2 | Cống các loại | 199,80 |
| 3 | Kè bê tông cốt thép | 209,67 |
| V | HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 1 | Công trình cấp nước (sinh hoạt) | 181,01 |
| 2 | Mạng thoát nước (Hệ thống thoát nước khu dân cư) | 222,72 |
| 3 | Hệ thống chiếu sáng công cộng | 155,43 |
| 4 | Hạ tầng kỹ thuật đô thị kết hợp (đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng) | 236,15 |

Bảng 2
CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Quý I/2018 |
|------------|---|-------------------|
| I | DÂN DỤNG | |
| 1 | Công trình nhà ở | 207,24 |
| 2 | Công trình giáo dục | 204,33 |
| 3 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 200,46 |
| 4 | Công trình y tế | 205,37 |
| II | CÔNG NGHIỆP | |
| 1 | Đường dây | 157,44 |
| 2 | Trạm biến áp | 160,77 |
| III | GIAO THÔNG | |
| 1 | Đường bê tông xi măng | 209,74 |
| 2 | Đường láng nhựa | 314,45 |
| 3 | Đường nhựa asphalt | 259,89 |
| 4 | Cầu bê tông | 196,65 |
| IV | NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 1 | Kênh thủy lợi kết hợp đê bao | 206,86 |
| 2 | Công các loại | 207,93 |
| 3 | Kè bê tông cốt thép | 220,38 |
| V | HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 1 | Công trình cấp nước (sinh hoạt) | 196,35 |
| 2 | Mạng thoát nước (Hệ thống thoát nước khu dân cư) | 228,61 |
| 3 | Hệ thống chiếu sáng công cộng | 162,22 |
| 4 | Hạ tầng kỹ thuật đô thị kết hợp (đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng) | 242,57 |

Bảng 3-1
CHỈ SỐ GIÁ THEO YẾU TỐ CHI PHÍ (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Vật liệu | |
|------------|---|--------------|------------|
| | | Tháng 3/2018 | Quý I/2018 |
| I | DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 206,45 | 204,38 |
| 2 | Công trình giáo dục | 204,02 | 201,51 |
| 3 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 200,44 | 197,69 |
| 4 | Công trình y tế | 204,45 | 202,53 |
| II | CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Đường dây | 156,67 | 156,66 |
| 2 | Trạm biến áp | 159,98 | 159,97 |
| III | GIAO THÔNG | | |
| 1 | Đường bê tông xi măng | 211,69 | 208,28 |
| 2 | Đường láng nhựa | 312,42 | 312,27 |
| 3 | Đường nhựa asphalt | 258,14 | 258,08 |
| 4 | Cầu bê tông | 199,12 | 195,29 |
| IV | NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Kênh thủy lợi kết hợp đê bao | 208,27 | 205,83 |
| 2 | Cống các loại | 209,27 | 206,89 |
| 3 | Kè bê tông cốt thép | 221,97 | 219,29 |
| V | HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình cấp nước (sinh hoạt) | 194,32 | 193,64 |
| 2 | Mạng thoát nước (Hệ thống thoát nước khu dân cư) | 225,66 | 225,45 |
| 3 | Hệ thống chiếu sáng công cộng | 159,99 | 159,98 |
| 4 | Hạ tầng kỹ thuật đô thị kết hợp (đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng) | 239,58 | 239,22 |

Bảng 3-2
CHỈ SỐ GIÁ THEO YẾU TỐ CHI PHÍ (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Nhân công | |
|------------|---|--------------|------------|
| | | Tháng 3/2018 | Quý I/2018 |
| I | DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 348,06 | 343,81 |
| 2 | Công trình giáo dục | 348,06 | 343,81 |
| 3 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 348,06 | 343,81 |
| 4 | Công trình y tế | 348,06 | 343,81 |
| II | CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Đường dây | 348,06 | 343,81 |
| 2 | Trạm biến áp | 348,06 | 343,81 |
| III | GIAO THÔNG | | |
| 1 | Đường bê tông xi măng | 348,06 | 343,81 |
| 2 | Đường láng nhựa | 348,06 | 343,81 |
| 3 | Đường nhựa asphalt | 348,06 | 343,81 |
| 4 | Cầu bê tông | 348,06 | 343,81 |
| IV | NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Kênh thủy lợi kết hợp đê bao | 348,06 | 343,81 |
| 2 | Cống các loại | 348,06 | 343,81 |
| 3 | Kè bê tông cốt thép | 348,06 | 343,81 |
| V | HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình cấp nước (sinh hoạt) | 348,06 | 343,81 |
| 2 | Mạng thoát nước (Hệ thống thoát nước khu dân cư) | 348,06 | 343,81 |
| 3 | Hệ thống chiếu sáng công cộng | 348,06 | 343,81 |
| 4 | Hạ tầng kỹ thuật đô thị kết hợp (đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng) | 348,06 | 343,81 |

Bảng 3-3
CHỈ SỐ GIÁ THEO YẾU TỐ CHI PHÍ (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Máy thi công | |
|------------|---|--------------|------------|
| | | Tháng 3/2018 | Quý I/2018 |
| I | DÂN DỤNG | | |
| 1 | Công trình nhà ở | 132,29 | 131,87 |
| 2 | Công trình giáo dục | 132,29 | 131,87 |
| 3 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 132,29 | 131,87 |
| 4 | Công trình y tế | 132,29 | 131,87 |
| II | CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Đường dây | 132,29 | 131,87 |
| 2 | Trạm biến áp | 132,29 | 131,87 |
| III | GIAO THÔNG | | |
| 1 | Đường bê tông xi măng | 132,29 | 131,87 |
| 2 | Đường láng nhựa | 132,29 | 131,87 |
| 3 | Đường nhựa asphalt | 132,29 | 131,87 |
| 4 | Cầu bê tông | 132,29 | 131,87 |
| IV | NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | |
| 1 | Kênh thủy lợi kết hợp đê bao | 132,29 | 131,87 |
| 2 | Cống các loại | 132,29 | 131,87 |
| 3 | Kè bê tông cốt thép | 132,29 | 131,87 |
| V | HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | |
| 1 | Công trình cấp nước (sinh hoạt) | 132,29 | 131,87 |
| 2 | Mạng thoát nước (Hệ thống thoát nước khu dân cư) | 132,29 | 131,87 |
| 3 | Hệ thống chiếu sáng công cộng | 132,29 | 131,87 |
| 4 | Hạ tầng kỹ thuật đô thị kết hợp (đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè, hệ thống chiếu sáng) | 132,29 | 131,87 |

Bảng 4
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

| STT | LOẠI VẬT LIỆU | Tháng 3/2018 | Quý I/2018 |
|------------|--------------------------|---------------------|-------------------|
| 1 | Xi măng | 176,55 | 176,55 |
| 2 | Cát xây dựng | 551,14 | 550,61 |
| 3 | Đá xây dựng | 272,42 | 272,42 |
| 4 | Gạch xây | 374,23 | 374,23 |
| 5 | Gạch ốp lát | 184,33 | 184,33 |
| 6 | Nhựa đường | 206,94 | 206,94 |
| 7 | Vật liệu tấm lợp bao che | 166,12 | 166,12 |
| 8 | Thép xây dựng | 176,89 | 170,69 |
| 9 | Gỗ, ván các loại | 226,50 | 226,50 |
| 10 | Vật tư ngành nước | 190,84 | 190,84 |
| 11 | Vật tư ngành điện | 154,96 | 154,96 |
| 12 | Cửa các loại | 176,92 | 176,92 |
| 13 | Sơn và vật liệu sơn | 196,64 | 196,64 |

MỤC LỤC

TRANG BÌA

| | |
|--|----|
| QUYẾT ĐỊNH | 1 |
| CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG | 2 |
| I. GIỚI THIỆU CHUNG..... | 4 |
| II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 3, QUÝ I NĂM 2018..... | 5 |
| Bảng 1: Chỉ số giá xây dựng công trình..... | 5 |
| Bảng 2: Chỉ số giá phần xây dựng | 6 |
| Bảng 3: Chỉ số giá theo yếu tố chi phí | 7 |
| Bảng 4: Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu | 10 |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 3, QUÝ I NĂM 2018

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ **25** /QĐ-SXD
NGÀY 11 THÁNG **4** NĂM **2018**
CỦA GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG)

Đồng Tháp, tháng 4 năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 3, QUÝ I NĂM 2018

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ **25** /QĐ-SXD
NGÀY 11 THÁNG **4** NĂM **2018**
CỦA GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG)

Đồng Tháp, tháng 4 năm 2018